

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **19/2017/DS-ST**

Ngày 20-7-2017

V/v : “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn Biên

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Nguyễn Thị Tài

2. Bà: Phan Thị Hà

- Thư ký phiên Tòa: Bà Vũ Thị Thuý Thành-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L tham gia phiên toà: Bà Vũ Ngọc Anh-Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2016/TLST- DS ngày 08 tháng 4 năm 2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 5 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 22/2017/QĐST-DS ngày 29/6/2017 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc N, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị X**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn 13, xã Lộc N, huyện Bảo L, tỉnh Lâm Đồng.

(*Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/4/2016 và bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ và bà Phạm Thị X có quan hệ là hàng xóm thân thiết và quen biết nhau đã lâu. Ngày 20/12/2010 bà X có nhờ bà Đ đứng tên vay giùm của bà Nguyễn Thị C số tiền 107.636.000 đồng, hai bên có ghi giấy vay vào sổ của bà Đ, trong đó có ghi rõ bà Đ vay

giùm cho bà X. Sau đó bà X không có tiền trả cho bà Đ để bà Đ trả cho bà C. Bà Đ và bà X tự tính lãi trên số tiền vay như trên, đến ngày 20/03/2012 thành số tiền 116.798.000 đồng. Đồng thời ngày 20/3/2012 bà X kí giấy nhận nợ cho bà Đ và chốt lại còn nợ 100.000.000 đồng theo lãi suất 1.6%/tháng, số tiền 16.798.000 đồng lãi suất 3%/tháng. Sau đó bà X đã trả xong số tiền 16.798.000 đồng cho bà Đ, còn lại số tiền 100.000.000 đồng vẫn chưa trả. Do bà C đòi tiền nợ bà Đ nhưng bà X không trả nợ nên bà Đ phải đứng ra vay Ngân hàng và đã trả nợ xong cho bà C và không còn liên quan gì. Việc vay nợ ngân hàng bà X biết và đồng ý trả lãi cho ngân hàng, thời gian trả lãi đến tháng 3/2016. Tuy nhiên, đến nay tiền gốc bà X chưa trả, còn tiền lãi ngân hàng từ tháng 4/2016 đến nay không trả nữa.

Ngày 03/05/2013 bà Đ cho bà X vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tờ vay ghi vào sổ của bà Đ, không ghi thời gian vay, không ghi lãi suất, tuy nhiên bà Đ trình bày bà X vay nóng để đáo hạn ngân hàng khoảng 3 ngày sẽ trả, vay không lãi. Đến nay bà X cũng không trả nợ số tiền này cho bà Đ.

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu bà X trả nợ cụ thể như sau: Yêu cầu trả nợ gốc đã chốt lại ngày ngày 20/03/2012 là 100.000.000 đồng, lãi phát sinh từ ngày 01/04/2016 đến 31/12/2016 là 09 tháng*100.000.000 đồng * 1%/tháng= 9.000.000 đồng; yêu cầu trả nợ gốc khoản vay ngày 03/05/2013 là 100.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tổng cộng số bà Đ yêu cầu bà X trả nợ là 209.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phạm Thị X đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để làm làm việc, tham gia phiên họp về chứng cứ, phiên hòa giải vụ án nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên không có lời khai nào.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 03/08/2016, tiến hành hòa giải vào các ngày 03/08/2016, ngày 16/11/2016 nhưng không được vì lý do bà X vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên và thay đổi yêu cầu về lãi suất là 0.85%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo L đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử không có vi phạm gì, nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 200.000.000 đồng gốc và lãi phát sinh, buộc bà Đ phải chịu 4.000.000 đồng chi phí giám định, buộc bà X phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án:

Theo sổ ghi nợ do bà Nguyễn Thị Đ giao nộp cho Tòa án thể hiện:

{1} Ngày 20/3/2012 bà Phạm Thị X có vay của bà Đ số tiền 116.798.000 đồng, bà X tự viết vào sổ tay của bà Đ và kí tên. Trong đó thể hiện rõ số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 1,6%/tháng, còn lại 16.798.000 đồng tính theo lãi suất cũ là 3%/tháng. Nguồn gốc khoản tiền này là do bà Đ vay giùm cho bà X của bà Nguyễn Thị C vào ngày 20/12/2010, giữa bà Đ và bà C có ghi nhận nợ vào sổ tay của bà Đ. Sau đó bà Đ giao lại số tiền này cho bà X vay. Đến ngày 20/3/2012, giữa bà Đ và bà X tính lãi với nhau hai bên đối chiếu và chốt nợ thì bà X đồng ý nợ bà Đ số tiền 116.798.000 đồng, trong sổ nợ ghi nhận rõ số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 1.6%/ tháng, còn 16.798.000 đồng lãi suất như cũ. Nay bà Đ đã thừa nhận đối với số tiền 16.798.000 đồng bà X đã trả xong và không yêu cầu gì, còn số tiền gốc 100.000.000 đồng bà X vẫn không trả nợ cho bà Đ. Do bà Nguyễn Thị C đòi nợ bà Đ nên bà Đ đã vay tiền ngân hàng trả nợ cho bà C xong, giữa bà Đ và bà C không còn liên quan gì. Tòa án cũng đã tiến hành xác minh đối với bà C thì bà C trình bày do tin tưởng bà Đ nên có cho bà Đ vay số tiền 107.636.000 đồng là đúng, bà không cho bà X vay, số tiền này bà Đ vay giùm cho bà X, bà Đ giao tiền cho bà X tại nhà bà C, nay số nợ này bà Đ đã trả cho bà và không còn liên quan gì, còn việc bà X đã trả nợ cho bà Đ hay chưa thì bà không biết. Bà Đ vay tiền ngân hàng để trả nợ cho bà C, bà X biết và đồng ý trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng hàng tháng thay cho bà Đ, bà X đã trả lãi hết tháng 3/2016. Từ 01/04/2016 đến nay bà X không những không trả lãi cho ngân hàng mà còn tiền gốc 100.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà Đ để bà trả cho Ngân hàng.

{2} Ngày 20/5/2013, bà X vay tiếp của bà Đ 100.000.000 đồng, bà X có ghi vào sổ nợ của bà Đ, không ghi thời hạn trả, không ghi lãi suất, bà X kí và ghi rõ họ tên. Bà Đ trình bày: khoản tiền này bà X vay để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 03 ngày thì bà X sẽ trả lại cho bà Đ nhưng đến nay vẫn chưa trả.

{3} Tại phiên toà ngày 15/02/2017, bà X thừa nhận giấy vay tiền ngày 20/3/2012 và giấy vay tiền ngày 20/5/2013 là chữ ký của bà, đồng thời thừa nhận ngày 20/12/2010 bà có nhờ bà Đ đứng ra vay của bà Nguyễn Thị C giùm bà số tiền 107.636.000 đồng, đến ngày 20/3/2012 hai bên tính lãi đối chiếu và chốt nợ thì bà X còn nợ bà Đ số tiền 116.798.000 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 1.6%/ tháng, còn 16.798.000 đồng lãi suất như cũ. Sau đó bà X đã trả cho bà Đ 16.798.000 đồng được bà Đ thừa nhận và không yêu cầu bà X trả khoản tiền này.

{4} Nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ tiếp tục yêu cầu bà Phạm Thị X trả nợ số tiền gốc 200.000.000 đồng, yêu cầu lãi của khoản vay ngày 20/3/2012 là 0.85%/ tháng, tính từ ngày 01/4/2016 đến nay là 15 tháng 20 ngày, cụ thể là 13.033.000 đồng. Tổng cộng 213.033.000 đồng, còn bà X không đồng ý mà chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền 68.000.000 đồng vì cho rằng đã trả cho bà Đ 132.000.000 đồng nhưng bà X không có chứng cứ nào chứng minh cho việc đã trả cho bà Đ nên không có cơ sở để chấp nhận.

{5} Qua lời trình bày của của nguyên đơn và bị đơn tại phiên toà ngày 15/2/2017 có cơ sở khẳng định: Ngày 20/12/2010, bà Đ có vay của bà C 107.636.000 đồng và cho bà Phạm Thị X vay lại số tiền 107.636.000 đồng. Đến ngày 20/3/2012, giữa bà Đ và bà X tính lãi với nhau hai bên đối chiếu và chốt nợ thì bà X còn nợ bà Đ số tiền 116.798.000 đồng, trong đó số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 1.6%/ tháng, còn 16.798.000 đồng lãi suất như cũ. Sau đó bà X trả cho xong bà Đ số tiền 16.798.000 nên bà Đ không yêu cầu bà X phải trả cho bà Đ số tiền 16.798.000 đồng. Đến ngày 20/5/2013, bà X vay tiếp của bà Đ 100.000.000 đồng là có thật.

Bà X trình bày đã trả lãi đầy đủ cho bà Đ rất nhiều lần, có lần bán car điện thoại để trừ nợ. Để chứng minh việc đã trả nợ cho bà Đ, bà X có xuất trình 02 cuốn sổ và một cuốn vở ghi chép việc trả lãi cho bà Đ mà không có xác nhận của bà Đ, còn bà Đ không thừa nhận việc bà X đã trả lãi đầy đủ cho bà Đ, bà Đ chỉ thừa nhận khoản vay ngày 20/3/2012 bà X đã trả lãi đến ngày 01/4/2016. Do vậy, lời trình bày của bà X không có cơ sở chấp nhận.

Đồng thời, cũng tại phiên toà ngày 15/2/2017 bà X xuất trình chứng cứ được ghi trên giấy vở học sinh cho rằng: bà đã trả cho bà Đ số tiền gốc 100.000.000 đồng và đã trả lãi đầy đủ cho bà Đ đến ngày 26/02/2016, có xác nhận của bà Đ. Tuy nhiên, bà Đ không thừa nhận việc bà X đã trả cho bà Đ số tiền gốc 100.000.000 đồng như chứng cứ bà X xuất trình và bà cũng không thừa nhận chữ ký, họ tên của bà trong chứng cứ này. Bà X đề nghị Hội đồng xét xử cho giám định chứng cứ này.

{6} Theo kết luận giám định số 426/PC54 ngày 21/3/2017 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng kết luận: chữ ký không ghi họ tên (được đánh dấu số 1) và chữ ký, chữ viết ghi họ, tên Nguyễn Thị Đ (được đánh dấu số 2) được ghi trên giấy vở học sinh là chữ ký và chữ viết của bà Đ.

{7} Tại phiên toà hôm nay, bà Đ thừa nhận chữ ký không ghi họ tên (được đánh dấu số 1) và chữ ký, chữ viết ghi họ, tên Nguyễn Thị Đ (được đánh dấu số 2) được ghi trên giấy vở học sinh là chữ ký và chữ viết của bà Đ. Bà Đ trình bày: ngày 01/4/2016, bà Đ có nhận của bà X 1.000.000 đồng tiền lãi của bà X đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng bà X vay ngày 20/3/2012, sau đó ký và ghi họ tên Nguyễn Thị Đ và đưa cho bà X. Sau đó, bà X tự viết một đoạn có nội dung: bà X đã trả lãi cho bà Đ đến ngày 26/02/2016, bà X yêu cầu bà Đ ký xác nhận thì bà Đ ký xác nhận (được đánh dấu số 1). Vì bà X còn thiếu bà 1.700.000 đồng tiền đáo hạn ngân hàng nên bà viết dòng chữ “*còn thiếu 1.700.000đ tiền đáo nợ 2015*” và ký và ghi Nguyễn Thị Đ (được đánh dấu số 2). Từ sau dòng chữ “*đến ngày 26/02/2016*” đến chữ ký (được đánh dấu số 1) là bỏ trống, bà X lợi dụng đoạn bỏ trống này viết chèn thêm nội dung “*tiền gốc 100.000.00 (Một trăm triệu đồng chẵn)*” có cỡ chữ nhỏ hơn cỡ chữ ở trên và tự sửa chữ “*đến*” ở dòng phía trên thành chữ “*gốc*”. Còn 02 dòng chữ “*2013 còn nợ 100.000.00*” được viết ở lề bên trái bà X cũng tự viết chèn vào có cỡ chữ nhỏ hơn cỡ chữ ở các dòng khác.

Xem xét lời trình bày của bà Đ, bà X và chứng cứ do bà X xuất trình là tài liệu đã được giám định thấy rằng: nội dung mà bà X cho rằng đã trả gốc cho bà Đ 100.000.000 đồng và trả lãi đầy đủ cho bà Đ tính từ ngày vay đến ngày 26/02/2016 là do bà X tự viết, trong nội dung này ghi không rõ ràng, không rõ nghĩa, bà X tự viết chèn nhiều chỗ, đoạn

văn viết chèn chữ nhỏ hơn chữ hơn những dòng chữ khác, nội dung có mâu thuẫn nhau, chữ “đến” được sửa thành chữ “gốc”. Như vậy, rõ ràng bà X tự viết chèn để hợp thức hóa cho việc đã trả nợ cho bà Đ 100.000.000 đồng, còn bà Đ không thừa. Hơn nữa, nội dung do bà X viết để cho bà Đ ký thì không có lý do gì bà X phải viết chèn như vậy. Do vậy, lời trình bày của bà X và chứng cứ bà X xuất trình Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận. Còn lời trình bày của bà Đ là hợp lý nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

{8} Từ những phân tích trên, có căn cứ khẳng định bà Phạm Thị X có vay của bà Nguyễn Thị Đ 02 lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng nhưng chưa trả nợ. Cụ thể: ngày 20/03/2012 bà X vay của bà Đ số tiền 100.000.000 đồng, đến ngày 20/3/2012, bà X vay tiếp của bà Đ 100.000.000 đồng. Đối với khoản vay ngày 20/3/2012 bà X vay của bà Đ 100.000.000 đồng, bà X đã trả lãi cho bà Đ đến ngày 01/4/2016. Do vậy, nay bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị X trả nợ số tiền gốc 200.000.000 đồng và yêu cầu bà X phải trả lãi đối với khoản vay ngày 20/3/2012 số tiền 100.000.000 đồng với mức lãi suất 0.85% tính từ ngày 01/04/2016 đến ngày 29/6/2017 là 15 tháng 20 ngày, cụ thể là: $100.000.000 \text{ đồng} * 0.85\% / \text{tháng} * 15 \text{ tháng} 20 \text{ ngày} = 13.033.000 \text{ đồng}$ là hợp lý nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ, buộc bà Phạm Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ tổng số tiền 213.033.000 đồng, trong đó gốc 200.000.000 đồng, lãi 13.033.000 đồng là có cơ sở và đúng pháp luật.

{9} Chi phí giám định với số tiền 4.000.000 đồng, do yêu cầu giám định của bà Phạm Thị X đúng là chữ ký của bà Đ và nay được bà Đ đồng ý chịu khoản tiền này nên buộc bà Đ phải thanh toán lại cho bà X phải chịu số tiền 4.000.000 đồng.

{10} Về án phí: Do buộc bà Phạm Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ tổng số tiền gốc và lãi là 213.033.000 đồng, nên buộc bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số nợ phải trả là $213.033.000 \text{ đồng} * 5\% = 10.651.650 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử :

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bà Phạm Thị X.

2. Buộc bà Phạm Thị X phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ tổng số tiền 213.033.000 đồng, trong đó: gốc 200.000.000 đồng, lãi 13.033.000 đồng

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

3. Chi phí giám định: Buộc bà Đ phải thanh toán lại cho bà Phạm Thị X 4.000.000 đồng.

4. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị X phải chịu 10.651.650 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2013/0006681 ngày 08/04/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bảo L.

Nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Lâm Đồng.
- VKS tỉnh Lâm Đồng.
- VKS huyện Bảo L
- Các đương sự.
- THADS huyện Bảo L
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Văn Biên